

Số: 116⁺/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh giao chỉ tiêu thực hiện bảo hiểm y tế
giai đoạn 2016 - 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 68/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Quốc hội về đẩy mạnh thực hiện chính sách, pháp luật, bảo hiểm y tế tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân;

Căn cứ Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế giai đoạn 2012 - 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Y tế và Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh giao chỉ tiêu thực hiện bao phủ bảo hiểm y tế cho Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2016 - 2020 tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Căn cứ chỉ tiêu được giao tại Điều 1 Quyết định này, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua chỉ tiêu thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân trong chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội hằng năm, 5 năm của địa phương và chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về tổ chức thực hiện chỉ tiêu bao phủ bảo hiểm y tế tại địa phương.

b) Chỉ đạo các Sở, ban, ngành có liên quan xây dựng kế hoạch và giải pháp triển khai thực hiện để đạt chỉ tiêu được giao. Thường xuyên trao đổi, cung cấp thông tin về người lao động, tiền lương của các doanh nghiệp đóng

trên địa bàn đề rà soát, đối chiếu và xử lý tình trạng trốn đóng, nợ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

c) Trình Hội đồng nhân dân để bố trí ngân sách địa phương và huy động mọi nguồn lực để hỗ trợ thêm cho người dân tham gia bảo hiểm y tế, cụ thể:

- Tập trung hỗ trợ người thuộc hộ gia đình cận nghèo, bảo đảm sớm đạt mục tiêu 100% người thuộc hộ gia đình cận nghèo được tham gia bảo hiểm y tế;

- Hỗ trợ người thuộc hộ gia đình nông, lâm, ngư, diêm nghiệp có mức sống trung bình; học sinh, sinh viên để tăng tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế của các nhóm đối tượng này.

d) Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về bảo hiểm y tế trên địa bàn. Chỉ đạo việc thực hiện chỉ tiêu phát triển bảo hiểm y tế của Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã.

đ) Định kỳ 6 tháng, tổ chức sơ kết, đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu bao phủ bảo hiểm y tế tại địa phương, báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này về Bảo hiểm xã hội Việt Nam để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Bảo hiểm xã hội Việt Nam

a) Chịu trách nhiệm toàn diện trước Chính phủ và chính quyền địa phương về việc mở rộng tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế; tổ chức triển khai thực hiện; phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm y tế.

b) Phối hợp với các Bộ, ngành đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ những giải pháp, cơ chế, chính sách liên quan đến việc phát triển đối tượng tham gia, đóng bảo hiểm y tế và tổ chức triển khai thực hiện.

c) Tăng cường các hoạt động tuyên truyền, đổi mới hình thức, nội dung tuyên truyền dưới nhiều hình thức để cấp ủy đảng, chính quyền, các cơ quan, tổ chức, đoàn thể và mọi người dân nắm vững về ý nghĩa, tầm quan trọng của bảo hiểm y tế và nghĩa vụ của mỗi người trong việc tham gia bảo hiểm y tế.

d) Tổ chức hệ thống mạng lưới đại lý thu bảo hiểm y tế theo cơ chế dịch vụ công đối với tổ chức, đơn vị phù hợp với quy định của Luật Bảo hiểm y tế, cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi nhất để người dân tham gia bảo hiểm y tế.

đ) Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật bảo hiểm y tế tại các đơn vị, tổ chức sử dụng lao động, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

e) Định kỳ 6 tháng báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả triển khai thực hiện Quyết định này.

3. Bộ Y tế:

a) Chỉ đạo các Sở Y tế, y tế các Bộ, ngành, các cơ sở khám, chữa bệnh tiếp tục triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng khám bệnh, chữa bệnh; nâng cao tinh thần, thái độ phục vụ; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, cải tiến quy trình thanh toán khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính nghiên cứu, đề xuất việc nâng mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho hộ cận nghèo, hộ nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình, học sinh, sinh viên và nhóm đối tượng tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình theo nguyên tắc giảm dần việc cấp kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước cho các cơ sở khám, chữa bệnh sang hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế khi thực hiện cơ chế tính đúng, tính đủ giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh.

c) Kịp thời hướng dẫn, tháo gỡ vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về bảo hiểm y tế.

4. Bộ Tài chính

a) Bố trí đầy đủ, kịp thời ngân sách để đóng, hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế theo quy định.

b) Phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan xây dựng và ban hành cơ chế, chính sách tham gia bảo hiểm y tế đối với các đối tượng do ngân sách nhà nước đóng ổn định để có kế hoạch cân đối ngân sách trung và dài hạn.

5. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội

- Chỉ đạo xây dựng kế hoạch thực hiện bảo hiểm y tế cho học sinh, sinh viên, đảm bảo đến năm 2017 có 100% đối tượng này tham gia bảo hiểm y tế; chỉ đạo các cơ sở giáo dục, đào tạo trong toàn quốc tổ chức thực hiện pháp luật về bảo hiểm y tế của học sinh, sinh viên.

- Phối hợp với Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tăng cường thông tin, truyền thông, vận động học sinh, sinh viên tham gia bảo hiểm y tế, nhất là sinh viên.

6. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Ủy ban Dân tộc

Phối hợp các Bộ, ngành xây dựng cơ chế, chính sách ổn định giai đoạn 2016 - 2020 cho nhóm đối tượng do ngân sách nhà nước, hỗ trợ đóng.

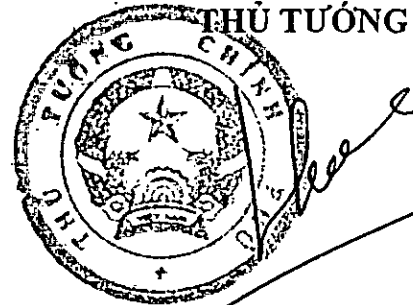
7. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an: Xây dựng, trình Chính phủ kế hoạch phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm y tế cho các nhóm đối tượng thuộc diện quản lý, đảm bảo đến năm 2018 đạt 100% quân nhân, cán bộ chiến sỹ thuộc lực lượng vũ trang tham gia bảo hiểm y tế.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 1584/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chỉ tiêu thực hiện bảo hiểm y tế giai đoạn 2015 - 2020.

Điều 4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ: KTTH, V.HH, TH, TKBT;
- Lưu: VT, KGVX (3b).



Nguyễn Xuân Phúc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

SAO Y BẢN CHÍNH

Số: 1058/SY-UBND

Bình Định, ngày 18 tháng 7 năm 2016

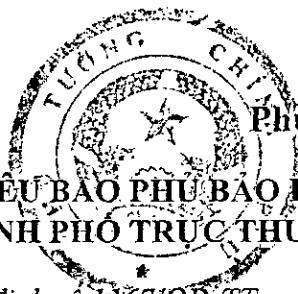
Nơi nhận:

- PCT UBND tỉnh N.T.Thanh;
- Sở Y tế;
- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Bảo hiểm xã hội tỉnh;
- PVPNN, K15, K20;
- Lưu: VT (07b).

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



★ Nguyễn Đức Thi



Phụ lục

**GIAO CHỈ TIÊU BẢO PHỤ BẢO HIỂM Y TẾ GIAI ĐOẠN 2016 - 2020
CHO CÁC TỈNH THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

(Kèm theo Quyết định số 1167/QĐ-TTg ngày 28/06/2016 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tỉnh, thành phố	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
A	B	2	3	4	5	6
1	Hà Nội	80.0%	82.8%	85.3%	88.2%	90.1%
2	TP Hồ Chí Minh	77.0%	80.7%	84.6%	87.9%	90.0%
3	An Giang	70.5%	76.0%	81.5%	86.2%	90.0%
4	Bà Rịa- Vũng Tàu	74.8%	78.0%	82.0%	86.1%	90.0%
5	Bạc Liêu	72.0%	76.2%	80.8%	85.2%	90.0%
6	Bắc Giang	78.8%	81.6%	84.5%	87.3%	90.0%
7	Bắc Kạn	93.9%	94.5%	95.0%	95.4%	95.8%
8	Bắc Ninh	81.0%	83.3%	85.6%	87.8%	90.0%
9	Bến Tre	75.2%	79.0%	82.8%	86.5%	90.0%
10	Bình Dương	78.6%	81.8%	84.7%	87.5%	90.0%
11	Bình Định	75.8%	79.6%	83.3%	86.8%	90.0%
12	Bình Phước	73.8%	78.0%	82.2%	86.2%	90.0%
13	Bình Thuận	68.5%	75.0%	81.0%	86.0%	90.0%
14	Cà Mau	75.0%	79.2%	83.3%	86.8%	90.0%
15	Cao Bằng	93.3%	94.0%	94.7%	95.3%	96.0%
16	Cần Thơ	74.5%	78.8%	82.5%	86.2%	90.0%
17	Đà Nẵng	94.0%	95.0%	95.5%	96.0%	96.5%
18	Đắk Lắk	78.5%	81.6%	84.5%	87.3%	90.0%
19	Đắk Nông	79.0%	81.8%	84.6%	87.3%	90.0%
20	Điện Biên	97.5%	97.8%	98.1%	98.3%	98.5%
21	Đồng Nai	73.6%	78.2%	82.3%	86.5%	90.0%
22	Đồng Tháp	70.0%	75.8%	81.2%	85.8%	90.0%
23	Gia Lai	76.8%	80.2%	83.5%	86.8%	90.1%
24	Hà Giang	97.0%	97.3%	97.5%	97.8%	98.2%
25	Hà Nam	75.2%	78.8%	82.6%	86.3%	90.0%
26	Hà Tĩnh	77.5%	80.6%	83.8%	87.0%	90.0%
27	Hải Dương	79.5%	82.0%	84.6%	87.3%	90.0%
28	Hải Phòng	75.8%	80.0%	83.6%	86.8%	90.0%
29	Hậu Giang	73.2%	77.8%	82.2%	86.1%	90.0%
30	Hoà Bình	89.8%	91.1%	92.3%	93.2%	93.8%
31	Hưng Yên	75.5%	79.8%	83.5%	86.8%	90.0%
32	Khánh Hoà	75.0%	79.2%	83.5%	87.0%	90.0%
33	Kiên Giang	68.0%	74.5%	80.2%	85.5%	90.0%
34	Kom Tum	85.7%	86.8%	88.1%	89.3%	90.3%
35	Lai Châu	93.2%	94.5%	95.2%	96.0%	96.8%
36	Lạng Sơn	89.0%	90.0%	91.0%	92.0%	92.6%
37	Lào Cai	98.5%	98.6%	98.7%	98.8%	98.8%
38	Lâm Đồng	72.5%	77.8%	82.6%	86.3%	90.0%

TT	Tỉnh, thành phố	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
A	B	2	3	4	5	6
39	Long An	75.0%	78.8%	82.5%	86.3%	90.0%
40	Nam Định	73.8%	78.0%	82.1%	86.2%	90.0%
41	Nghệ An	81.0%	83.8%	86.1%	88.2%	90.0%
42	Ninh Bình	75.0%	78.8%	82.5%	86.2%	90.0%
43	Ninh Thuận	75.0%	78.8%	82.7%	86.5%	90.0%
44	Phú Thọ	81.0%	83.8%	86.3%	88.3%	90.0%
45	Phú Yên	76.5%	80.2%	83.5%	86.8%	90.0%
46	Quảng Bình	82.8%	84.8%	86.6%	88.3%	90.0%
47	Quảng Nam	89.0%	89.5%	90.0%	91.0%	92.0%
48	Quảng Ngãi	81.6%	83.8%	85.8%	88.0%	90.0%
49	Quảng Ninh	82.0%	83.8%	86.0%	88.0%	90.0%
50	Quảng Trị	81.2%	83.6%	85.8%	88.0%	90.0%
51	Sóc Trăng	89.8%	90.1%	90.5%	90.8%	91.0%
52	Sơn La	94.0%	94.3%	94.7%	95.1%	95.7%
53	Tây Ninh	72.5%	77.0%	81.3%	85.5%	90.0%
54	Thái Bình	77.0%	80.3%	83.5%	86.8%	90.0%
55	Thái Nguyên	97.5%	97.8%	98.1%	98.2%	98.5%
56	Thanh Hoá	79.5%	82.3%	84.9%	87.5%	90.0%
57	Thừa Thiên- Huế	89.0%	89.5%	89.8%	90.2%	90.5%
58	Tiền Giang	71.5%	76.5%	81.3%	85.8%	90.0%
59	Trà Vinh	83.0%	84.8%	86.5%	88.3%	90.0%
60	Tuyên Quang	93.7%	94.3%	95.0%	95.6%	96.1%
61	Vĩnh Long	71.3%	76.5%	81.0%	85.5%	90.0%
62	Vĩnh Phúc	75.1%	79.3%	82.8%	86.5%	90.0%
63	Yên Bái	87.8%	88.8%	89.5%	90.0%	90.5%
Cộng các tỉnh		79.0%	82.2%	85.2%	88.1%	90.7%